

BẢNG KÊ CHI TIẾT GỖ XẼ

(Kèm theo Thông báo số 129/TB-KLCD2 ngày 11/8/2026 của Đội KLCD&PCCCR số 2)



TT	Số hiệu/ nhân đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ						Số lượng (thanh/tám)	Khối lượng/trọng lượng (m3 hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài (m)	Rộng (cm)	Chiều dày (cm)		
		Đinh			IIA	0,6	30	12	1	0,021
		Trai				1	17	15	1	0,025
						1,2	13	12	1	0,018
						1,2	13	13	1	0,020
						2,39	13	13	1	0,040
						1,2	13	13	1	0,020
						1,4	15	15	1	0,031
						1,2	13	13	1	0,020
						1,2	13	13	1	0,020
						2,1	16	5	1	0,016
						0,74	17	11	1	0,013
		Nghien				0,71	15	10	1	0,010
						0,71	16	9	1	0,010
						0,7	16	10	1	0,011
						0,71	21	16	1	0,023
						0,68	15	9	1	0,009
						0,69	15	10	1	0,010
						0,69	15	9	1	0,009
						0,65	14	9	1	0,008
						0,49	20	10	1	0,009
						0,67	16	10	1	0,010
						0,7	15	11	1	0,012
						0,66	15	10	1	0,009
						0,67	14	10	1	0,009
						0,7	15	8	1	0,008
						0,5	19	10	1	0,009
						0,68	16	9	1	0,009
						0,48	10	10	1	0,004
						0,51	10	11	1	0,005
						0,47	10	10	1	0,004
						0,79	14	7	1	0,007
						0,76	13	7	1	0,006
						0,63	17	8	1	0,008
						0,52	10	10	1	0,005
						0,42	24	13	1	0,013
						0,47	10	10	1	0,004
						0,5	10	10	1	0,005
						0,7	15	10	1	0,010
						0,71	17	11	1	0,013
						0,5	10	10	1	0,005
						0,5	10	10	1	0,005
						0,5	10	10	1	0,005
						0,5	21	10	1	0,010
						0,5	10	9	1	0,004
						0,49	10	10	1	0,004
		Đinh				0,42	21	8	1	0,007
						0,41	37	7	1	0,010
						1,05	11	11	1	0,012
						0,83	13	13	1	0,014
						0,45	40	13	1	0,023
						0,85	11	11	1	0,010
						0,6	17	17	1	0,017
						0,69	16	8	1	0,008
						0,43	26	11	1	0,012
						0,55	20	9	1	0,009

Scanned with
 CamScanner™